TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/KDTM-PT
Ngày: 16/7/2020
"V/v: Hợp đồng hợp tác kinh doanh"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA VŨNG TÀU

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- *Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa*: ông Trần Minh Bắc

- *Các thẩm phán:* bà Nguyễn Thị Quang

ông Nguyễn Minh Châu

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Nguyễn Thị Nga – cán bộ Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: ông Vũ Duyên Trường – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 09/2020/TLPT-KDTM ngày 10/02/2020 về việc: "Hợp đồng hợp tác kinh doanh*",* do bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Lbị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 09/2020/QĐ-PT ngày 08/5/2020, quyết định hoãn phiên tòa số 11/2020/QĐ-PT ngày 16/6/2020, quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng số 04/2020/QĐPT-KDTM ngày 15/6/2020, giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn***: Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H

Địa chỉ: Khu phố P, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Đại diện theo pháp luật: bà Nguyễn Hoàng M, chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Phường I, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo ủy quyền: bà Nguyễn Thị Hoài H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Phường J, Quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2018). (có mặt)

2. ***Bị đơn***: Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B

Địa chỉ: Khu phố R, Phường Q, Quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện theo pháp luật: ông Đinh Tiến S, chức vụ: Tổng Giám đốc

Đại diện theo ủy quyền: ông Dương Văn Th, sinh năm 1977 (Văn bản ủy quyền ngày 03/01/2019). (có mặt)

Người kháng cáo: Bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện đề ngày 05/7/2018, bổ sung yêu cầu khởi kiện ngày 07/4/2019, các biên bản làm việc và tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H trình bày:

Ngày 18/3/2016, Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H (gọi tắt là công ty H, H) và Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B(gọi tắt là công ty B, B) ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD để xây dựng và khai thác khu nghỉ dưỡng tại Khu phố P, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Nội dung chính của hợp đồng:

+ Hai bên hợp tác kinh doanh để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng, vận hành và khai thác khu nghỉ dưỡng, bao gồm: Khu C + D, Khu B, Khu A, Khu Văn phòng và Khu Ngọc Minh;

+ Thời hạn hợp tác kinh doanh: 10 năm, có thể gia hạn thêm 02 lần, mỗi lần không quá 05 năm;

+ Tài sản góp vốn của công ty H là toàn bộ công trình gắn liền với 24.062,3m^2 đất tại Khu phố P, thị trấn K, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, chia thành các khu: khu C + D nghỉ dưỡng ven hồ, khu B khách sạn trên đồi (gồm tòa nhà 3 tầng + tòa nhà 6 tầng mới), các khu khác: khu Văn phòng, khu A và khu Ngọc Minh, với tổng giá trị đã đầu tư xây dựng là 60 tỷ đồng (gồm: khu C + D là 40 tỷ đồng, khu B là 20 tỷ đồng); giao cho công ty B để tiếp tục tiến hành đầu tư xây dựng Dự án.

+ Công ty B góp vốn bằng toàn bộ chi phí đầu tư xây dựng tại Khu C + D, Khu B và các khu hiện hữu: Khu A, Khu Văn phòng và Khu Ngọc Minh (bao gồm cả chi phí trang bị nội thất cho các khu); nhận và chịu trách nhiệm quản lý và kinh doanh đối với toàn bộ Dự án, hoàn tất đầu tư xây dựng Dự án trong thời hạn 2 năm kể từ ngày nhận bàn giao; nhận khoán kinh doanh và có trách nhiệm chuyển doanh thu mà Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H được chia 6 tháng/lần theo mức: 02 tỷ đồng/năm trong năm đầu tiên; 03 tỷ đồng/năm trong năm thứ hai và năm thứ ba; 4.950.000.000 đồng/năm từ năm thứ tư đến năm thứ 10; nếu có thỏa thuận gia hạn thì từ năm thứ 11 đến năm thứ 15 sẽ không tăng quá 7% doanh thu của năm trước đó; nhận ủy quyền nộp hộ H thuế VAT trên giá trị doanh thu được hưởng, khấu trừ vào doanh thu cam kết phải chuyển cho H.

Quá trình triển khai, B không thực hiện thanh toán nộp doanh thu đầy đủ hàng năm cho H mặc dù H đã có văn bản nhắc nhở 06 lần, cụ thể: Từ ngày 01/7/2016 (trừ 3 tháng đầu tiên không tính doanh thu) đến ngày 30/6/2017 là 2.000.000.000 đồng nhưng B chỉ thanh toán 1.000.000.000 đồng ngày 31/3/2016, nợ lại 1.000.000.000 đồng; từ ngày 01/7/2017 (trừ 3 tháng đầu tiên không tính doanh thu) đến ngày 20/6/2018 là 2.916.666.667 đồng nhưng B chỉ thanh toán 300.000.000 đồng ngày 12/10/2017, nợ lại 2.616.666.667 đồng. Tổng cộng, B còn nợ H 3.616.666.667 đồng.

B đã vi phạm điểm 14.2 Điều 14 của hợp đồng: "Trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm nhận bàn giao dự án, B phải tiến hành hoàn tất việc đầu tư tại khu B" nhưng đến nay B không thực hiện đầu tư gì vào khu B mặc dù H đã nhắc nhở nhiều lần. Trong khoảng thời gian hơn 02 năm từ ngày nhận bàn giao kinh doanh khu C+D, B chỉ đầu tư thêm một phần nhỏ và kinh doanh chủ yếu trên tài sản H bàn giao. Hiện nay, hiện trạng mặt bằng đã xuống cấp và H lấy lại để quản lý, chờ cơ quan có thẩm quyền giải quyết.

Căn cứ theo mục 12.1 Điều 12, mục 13.2 Điều 13, mục 14.2 Điều 14 của hợp đồng đã giao kết và Điều 428 Bộ luật Dân sự thì B đã vi phạm cam kết trong hợp đồng đã ký, gây ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của H. Vì vậy, H khởi kiện yêu cầu B trả lại hiện trạng mặt bằng, theo đúng cam kết trong hợp đồng hợp tác giữa hai bên; hủy hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh số 18/3/2016/HĐHTKD giữa hai bên.

Ngày 21/6/2019 tại Biên bản phiên họp về việc kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, H rút lại lại yêu cầu trả lại hiện trạng mặt bằng, theo đúng cam kết trong hợp đồng hợp tác giữa hai bên, chỉ yêu cầu hủy hợp đồng hợp hợp tác kinh doanh số 18/3/2016/HĐHTKD. 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) B đã đặt cọc được cấn trừ vào số tiền B chưa thanh toán, và H cũng không yêu cầu B thanh toán số tiền còn lại sau khi cấn trừ.

2. Ý kiến trình bày của đại diện bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B:

Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn về quá trình giao kết, thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh, số tiền đặt cọc, đã thanh toán và còn nợ lại. B không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đòng hợp tác kinh doanh đã giao kết; yêu cầu tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/3/2016/HĐHTKD giữa hai bên, yêu cầu H trả lại nguyên trạng của dự án.

Quá trình thực hiện hợp đồng, cùng với việc đặt cọc và thanh toán theo định kỳ, B đã thuê công ty khác thiết kế toàn bộ dự án, ký hợp đồng tổng thầu với công ty cổ phần Đầu tư Xây dựng T tiến hành đầu tư xây dựng bao gồm: san lấp mặt bằng, trồng cây xanh, làm đường nội bộ, xây dựng các nhà nghỉ dưỡng (gọi là Bungalow), đầu tư hoàn chỉnh nội thất, hệ thống điện nước, khu lễ tân, khu nhà ăn, khu nhà hàng… Tổng mức đầu tư thực tế cho toàn dự án là gần 20.000.000.000 đồng cho chi phí tư vấn, thiết kế, giám sát, thi công và gần 46.000.000.000 đồng là trị giá của vật tư nội ngoại thất mà B đã mua sắm tại kho ở số 8 Phạm Phú Thứ, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.

Do B gặp khó khăn khách quan, và do H chưa hoàn chỉnh về thủ tục pháp lý của dự án, thời gian thực hiện hợp đồng chỉ 10 năm không đủ để thu hồi vốn nên thực tế nên hai bên đang thương lượng để thỏa thuận lại một số điều khoản trong hợp đồng. Đang trong thời gian hai bên thương lượng thì cuối năm 2017 ông Đinh Tiến S, người đại diện theo pháp luật của B bị tạm giam trong 01 vụ án

hình sự có dấu hiệu oan sai tại Nha Trang nên không thể trực tiếp điều hành, chỉ đạo việc hợp tác giữa hai bên. Trong khi đó, hai thành viên góp vốn còn lại không thể liên lạc được nên toàn bộ hoạt động của B bị rối loạn.

Hoạt động hợp tác đầu tư giữa hai bên mới được thực hiện hơn 01 năm, mục đích của hai bên không phải không đạt được. B đang tiếp tục thực hiện đầu tư một cách nghiêm túc, nên việc H cho người vào thu giữ trái pháp luật là không đúng với tinh thần thỏa thuận giữa hai bên. H yêu cầu hủy hợp đồng là gây khó khăn cho B vì nó không phù hợp với ý chí ban đầu khi giao kết hợp đồng, không phù hợp với thực tế đầu tư của B. Căn cứ tình hình khả quan hiện tại, B mong muốn tiếp tục thương lượng hòa giải trên tinh thần hợp tác dài hạn, hai bên cùng đạt lợi ích tốt nhất.

Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019, Tòa án nhân dân huyện L đã quyết định đình chỉ giải quyết yêu cầu của nguyên đơn về trả lại hiện trạng mặt bằng theo đúng cam kết giữa hai bên; hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/3/2016/HĐHTKD giữa Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H và công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về chi phí thẩm định định giá tài sản, án phí, quyền yêu cầu thi hành án dân sự và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 24/11/2019, Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B kháng cáo yêu cầu sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu của Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H về việc hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD, buộc Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác giữa hai bên.

Tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các đương sự không cung cấp thêm tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc giải quyết vụ án, và không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, và những người tham gia tố tụng đã công khai thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng, các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Căn cứ theo khoản 12.1 Điều 12, khoản 13.2 Điều 13, khoản 14.2 Điều 14, Điều 20 của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD và Điều 428 Bộ luật Dân sự thì công ty B đã vi phạm điều khoản cam kết thỏa thuận trong hợp đồng đã ký. Tòa án cấp sơ thẩm tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty H về việc hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD giữa công ty H và công ty B là có cơ sở. Kháng cáo của bị đơn công ty B yêu cầu cấp phúc thẩm sửa một phần án sơ thẩm, tiếp tục thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh là không có căn cứ chấp nhận. Đề nghị Hội đồng

xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận kháng cáo của công ty B, giữ nguyên nội dung quyết định án sơ thẩm đã tuyên.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, quan điểm giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Đơn kháng cáo của bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B đúng theo quy định pháp luật, và trong thời hạn luật định, nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm. Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1.] *Về thẩm quyền giải quyết vụ án và thủ tục tố tụng:*

Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H khởi kiện Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B yêu cầu hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD đã giao kết giữa hai bên ngày 18/3/2016 do vi phạm các nội dung cam kết trong hợp đồng, với nơi thực hiện hợp đồng tại thị trấn K, huyện L, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Tòa án nhân dân huyện L thụ lý giải quyết vụ án "Tranh chấp hợp đồng hợp tác kinh doanh" là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40 Bộ luật Tố tụng dân sự. Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B kháng cáo đối với bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L. Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 38, các Điều 270, 271, 273, 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền xem xét, giải quyết theo trình tự phúc thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

[2.] *Về nội dung vụ án:*

Ngày 18/3/2016, công ty H và công ty B ký hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD để xây dựng và kinh doanh khu nghỉ dưỡng sinh thái tại Khu phố P, thị trấn K, huyện L. Quá trình thực hiện hợp đồng, B không thực hiện đúng việc thanh toán doanh thu cho H, dù đã được nhắc nhở nhiều lần bằng văn bản, cụ thể: chỉ thanh toán được 1.000.000.000 đồng vào ngày 31/3/2016 trong 2.000.000.000 đồng phải thanh toán cho H từ ngày 01/7/2016 (trừ 3 tháng đầu tiên không tính doanh thu) đến ngày 30/6/2017, nợ lại 1.000.000.000 đồng; chỉ thanh toán 300.000.000 đồng vào ngày 12/10/2017 trong 2.916.666.667 đồng phải thanh toán cho H từ ngày 01/7/2017 (trừ 3 tháng đầu tiên không tính doanh thu) đến ngày 20/6/2018, nợ lại 2.616.666.667 đồng. Như vậy, B còn nợ H tổng cộng 3.616.666.667 đồng. Hơn 02 năm kể từ ngày nhận bàn giao kinh doanh khu C+D, B không hoàn thành đầu tư xây dựng theo thỏa thuận, chỉ đầu tư thêm một phần nhỏ và kinh doanh chủ yếu trên tài sản của H đầu tư và bàn giao, nên H khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng số 18.3.2016/HĐHTKD.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD ngày 18/3/2016. Bị đơn kháng cáo yêu cầu sửa một phần án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh đã giao kết, buộc công ty H tiếp tục thực hiện hợp đồng.

[3.] *Xét yêu cầu kháng cáo của công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B:*

Công ty B không chấp nhận yêu cầu khởi kiện hủy hợp đồng số 18.3.2016/HĐHTKD của công ty H, vì cho rằng yêu cầu hủy hợp đồng là gây khó khăn cho B vì không phù hợp với ý chí ban đầu khi giao kết hợp đồng, không phù hợp với thực tế đầu tư của B vì qua 01 năm thực hiện hợp đồng mục đích của hai bên không phải không đạt được. Căn cứ tình hình khả quan hiện tại của mình, B mong muốn tiếp tục thương lượng hòa giải trên tinh thần hợp tác dài hạn, hai bên cùng đạt lợi ích tốt nhất.

[3.1.] Theo thỏa thuận tại khoản 12.1 Điều 12 của hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18.3.2016/HĐHTKD thì: H có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng và yêu cầu bồi thường thiệt hại nếu B không thanh toán doanh thu theo đúng Điều 11 của hợp đồng. Khoản 14.2 Điều 14 của hợp đồng ghi rõ: B cam kết hoàn tất việc đầu tư vào khu B trong thời hạn 02 năm kể từ thời điểm nhận bàn giao dự án; trường hợp vi phạm cam kết này, H được quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng, B phải bàn giao lại toàn bộ dự án cho H, và mất khoản tiền đảm bảo.

[3.2.] Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày và xác nhận của các đương sự thì công ty B đầu tư vào dự án theo hợp đồng ký kết giữa H và B không đảm bảo đúng tiến độ và số lượng công việc, dẫn đến không hoàn thành toàn bộ dự án trong thời hạn cam kết tại hợp đồng, vi phạm thỏa thuận giữa hai bên, ghi nhận tại khoản 12.1 Điều 12, khoản 14.2 Điều 14 hợp đồng hợp tác đã ký kết.

B cho rằng mình không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng là do lỗi khách quan, thời gian thực hiện hợp đồng chỉ là 10 năm không đủ để thu hồi vốn, và do H chưa hoàn chỉnh về thủ tục pháp lý của dự án, nên thực tế hai bên đang thương lượng để thỏa thuận lại một số điều khoản trong hợp đồng. Cuối năm 2017 khi hai bên đang thương lượng, thì đại diện theo pháp luật của công ty B là ông Đinh Tiến S bị tạm giam trong 01 vụ án hình sự, nên không thể trực tiếp điều hành, chỉ đạo việc hợp tác giữa hai bên. Toàn bộ hoạt động của công ty B bị rối loạn, hai thành viên góp vốn còn lại của công ty thì không thể liên lạc được.

[3.3.] Như vậy, B đã vi phạm cam kết thỏa thuận trong hợp đồng. Các lý do B đưa ra để cho rằng mình không có lỗi trong việc không thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng là không có căn cứ.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm quyết định không chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B, giữ nguyên quyết định bản án kinh doanh sơ thẩm.

Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4.] *Về án phí:* Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ Bkháng cáo phải chịu án kinh doanh thương mại phúc thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự,

QUYẾT ĐỊNH:

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B; giữ nguyên quyết định của bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 01/2019/KDTM-ST ngày 29/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện L.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm g khoản 1 Điều 40; điểm b khoản 3 Điều 38, các Điều 270, 271, 273, 293, 244, 157, 158, 165, 166, 147, 148, 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 504, 505, 507, 512 Bộ luật Dân sự; các Điều 26, 29 Pháp lệnh số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H yêu cầu Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B trả lại hiện trạng mặt bằng theo đúng cam kết giữa hai bên.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H; hủy hợp đồng hợp tác kinh doanh số 18/3/2016/HĐHTKD ngày 18/3/2016 giữa Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H và công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B.

3. *Chí phí thẩm định, định giá*:

Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H tự nguyện chịu 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) và đã nộp đủ.

Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B phải chịu 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) và đã nộp đủ.

4. *Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm*:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B nộp 3.000.000 đồng (Ba triệu đồng) án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm không có giá ngạch, được khấu trừ vào 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số TU/2017/0009477 ngày 06/5/2019, nên tiếp tục nộp thêm 2.700.000 đồng (Hai triệu bảy trăm ngàn đồng).

Hoàn trả cho Công ty cổ phần Du lịch sinh thái H 600.000 đồng (Sáu trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo các biên lai thu số TU/2017/0009479 ngày 06/5/2019 và TU/2017/0003916 ngày 16/7/2018.

5. *Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm*:

Công ty trách nhiệm hữu hạn Sản xuất Thương mại Dịch vụ B nộp 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng), được khấu trừ vào 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) tạm ứng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, theo biên lai thu số 0003730 ngày 13/01/2020, nên đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (16/7/2020).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN–CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Minh Bắc

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Tòa án nhân dân huyện L;
- Viện Kiểm sát nhân dân huyện L;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện L;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (3): NV, Tòa Dân sự, hồ sơ.